



2023 CHAU-SHI Series Mizuno Open

肇喜登峰巡迴賽 美津濃公開賽

第二回合編組表

Round 2 Grouping



地點：斑芝花高爾夫俱樂部

BOMBAX GOLF & COUNTRY CLUB

上午場 Morning Session

112年6月29日(星期四)

第二回合 ROUND 2			姓名 Name	國籍 Country	R1 Score	+/-	第二回合 ROUND 2			姓名 Name	國籍 Country	R1 Score	+/-
組別 Group	時間 Time	梯台 Tee					組別 Group	時間 Time	梯台 Tee				
1	6:30	1	許孟男	TWN	74	2	11	6:30	10	翁永田	TWN	74	2
			曾豐棟	TWN	72	E				葉甫	TWN	68	-4
2	6:40		許育誠	TWN	69	-3	12	6:40		姜榮彬	TWN	80	8
			林耕緯	TWN	72	E				溫楨祥	TWN	75	3
			許立朋	TWN	68	-4				徐兆維 A	TWN	73	1
3	6:50		徐國雄	TWN	76	4	13	6:50		林大鎬	TWN	68	-4
			范揚嘉	TWN	73	1				李卓全	TWN	73	1
			陳威勝	TWN	73	1				邵首超 A	TWN	75	3
4	7:00		林冠伯	TWN	69	-3	14	7:00		范姜皓詮	TWN	72	E
			盧建順	TWN	77	5				賴嘉一	TWN	67	-5
		黃冠勳	TWN	72	E	林文堂			TWN	72	E		
5	7:10	高藤	TWN	71	-1	15	7:10	謝繼賢	TWN	72	E		
		李玠柏	TWN	65	-7			張緯綸	TWN	67	-5		
		王偉軒	TWN	68	-4			王偉祥	TWN	69	-3		
6	7:20	洪健堯	TWN	62	-10	16	7:20	劉又睿	TWN	70	-2		
		詹世昌	TWN	68	-4			呂文德52	TWN	68	-4		
		楊斐皓	TWN	79	7			蔡啟煌	TWN	69	-3		
7	7:30	蔡辰錯	TWN	71	-1	17	7:30	蔡凱任	TWN	69	-3		
		Kristoffer Arevalo	PHI	72	E			許閱軒	TWN	75	3		
		黃議增	TWN	68	-4			葉偉志	TWN	70	-2		
8	7:40	呂偉智	TWN	69	-3	18	7:40	何祐誠	TWN	67	-5		
		李睿紳 A	TWN	71	-1			謝錦昇	TWN	82	10		
		方胤人	TWN	69	-3			蘇彥璋	TWN	74	2		
9	7:50	葉昱辰	TWN	72	E	19	7:50	辜柏雲	TWN	77	5		
		伴翔太郎	USA	70	-2			蔣宸麟	TWN	76	4		
		蘇文祥	TWN	73	1			許維宸 A	TWN	85	13		
10	8:00	葉彰廷	TWN	72	E	20	8:00	王鈺棋	TWN	74	2		
		林張恆	TWN	70	-2			周宏男	TWN	74	2		
								黃頌	TWN	68	-4		



2023 CHAU-SHI Series Mizuno Open

肇喜登峰巡迴賽 美津濃公開賽

第二回合編組表

Round 2 Grouping



地點：斑芝花高爾夫俱樂部

BOMBAX GOLF & COUNTRY CLUB

下午場 Afternoon Session

112年6月29日(星期四)

第二回合 ROUND 2			姓名 Name	國籍 Country	R1 Score	+/-	第二回合 ROUND 2			姓名 Name	國籍 Country	R1 Score	+/-
組別 Group	時間 Time	梯台 Tee					組別 Group	時間 Time	梯台 Tee				
21	10:50	1	洪瑞誠	TWN	69	-3	31	10:50	10	楊 豪	TWN	71	-1
			王靈安	TWN	73	1				林義淵	TWN	75	3
			謝曜宇 A	TWN	86	14				張澤鵬	TWN	70	-2
22	11:00	1	許智傑	TWN	77	5	32	11:00	10	林晟毓	TWN	72	E
			張佑健	TWN	79	7				蔡叢宇	TWN	80	8
			陳嘉佑 A	TWN	83	11				卓宗霖	TWN	73	1
23	11:10	1	李尚融	TWN	71	-1	33	11:10	10	林永龍	TWN	69	-3
			陳科壹	TWN	77	5				賴韋綸	TWN	78	6
			張祐愷 A	TWN	82	10				邱昱嘉	TWN	82	10
24	11:20	1	沙比亞特·馬克	TWN	70	-2	34	11:20	10	陳伯豪	TWN	71	-1
			曾子軒	TWN	76	4				許智凱	TWN	74	2
			楊浚頡	TWN	77	5				陳逸祐	TWN	74	2
25	11:30	1	洪昭鑫	TWN	71	-1	35	11:30	10	李威霖	TWN	74	2
			陳宥蓁	TWN	71	-1				陳喬東	TWN	66	-6
			鄭岱霖	TWN	80	8				余松柏	TWN	72	E
26	11:40	1	林宸駒	TWN	69	-3	36	11:40	10	廖煥鈞	TWN	70	-2
			張哲瑜	TWN	72	E				宋孟璋	TWN	72	E
			呂孫儀	TWN	70	-2				曾子豪	TWN	72	E
27	11:50	1	蔡雨達	TWN	74	2	37	11:50	10	沈威成	TWN	72	E
			施俊宇	TWN	72	E				劉永華	TWN	71	-1
			林遠惟	TWN	72	E				謝東宏	TWN	79	7
28	12:00	1	王宥巖	TWN	75	3	38	12:00	10	林尚澤	TWN	78	6
			何勁宏	TWN	69	-3				汪德昌	TWN	75	3
			連驪森	TWN	74	2				陳奕騫	TWN	73	1
29	12:10	1	張建棋	TWN	74	2	39	12:10	10	鄭存宸	TWN	68	-4
			陳傑生	TWN	70	-2				李謹州	TWN	70	-2
			蔡宗佑	TWN	76	4				黃祥豪	TWN	78	6
30	12:20	1	劉澤森	TWN	73	1	40	12:20	10	李士鴻	TWN	71	-1
			陳鳴悒	TWN	78	6				謝旻軒	TWN	71	-1
			邱瀚霆	TWN	74	2				陳暉泓	TWN	80	8